

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN — KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

MST: 0100100689



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY CPKD THAN
MIỀN BẮC - VINACOMIN
QUÝ II NĂM 2019

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

6 tháng năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
A	1	2	3	4	5
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		189.128.249.088	-
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(240.193.593.459)	(12.893.864.488)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		843.547.783	(15.665.789.025)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(28.001.716.040)	(9.254.171.127)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(8.574.134.175)	(3.611.618.753)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.814.899.220	250.022.706.083
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(41.910.215.619)	(24.869.104.252)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(124.892.963.202)</i>	<i>183.728.158.438</i>
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(144.689.090)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.047.814	13.911.171
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>41.047.814</i>	<i>(130.777.919)</i>
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.894.646.225.245	1.382.646.583.100
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.743.036.499.296)	(1.558.369.868.500)
5	Tiền chi trả thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.229.127.477)	(6.818.171.520)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>143.380.598.472</i>	<i>(182.541.456.920)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.528.683.084	1.055.923.599
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		666.143.743	3.402.186.796
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		19.194.826.827	4.458.110.395

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

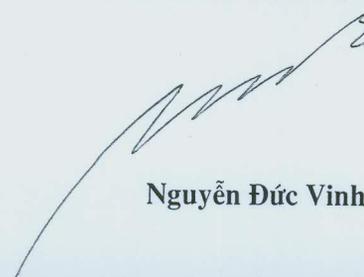
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Yến Chi



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

**CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC -
VINACOMIN**

Cơ quan điều hành Công ty CPKD than Miền Bắc
- Vinacomin

Mẫu số: B01 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		763 751 255 511	429 726 104 161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	19 194 826 827	666 143 743
1. Tiền	111		19 194 826 827	666 143 743
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		648 989 332 832	360 093 104 490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	13 480 857 462	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 054 911 532	775 579 453
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		631 247 755 250	362 180 813 333
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	225 787 025	156 690 141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	85 634 421 995	60 876 253 319
1. Hàng tồn kho	141		85 634 421 995	60 876 253 319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9 932 673 857	8 090 602 609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	73 405 843	60 699 250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 829 123 940	7 999 759 285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	30 144 074	30 144 074
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117 783 197 069	98 462 628 222
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107 864 363 482	88 975 187 997
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		87 182 324 982	88 975 187 997
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	20 682 038 500	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		6 910 139 205	6 887 113 613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	6 904 019 753	6 862 635 829
- Nguyên giá	222		13 426 909 806	13 167 809 806



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.522.890.053)	(6.305.173.977)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	6 119 452	24 477 784
- Nguyên giá	228		110 150 000	110 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104.030.548)	(85.672.216)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 008 694 382	2 600 326 612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	3 008 694 382	2 600 326 612
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		881 534 452 580	528 188 732 383
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		718 202 955 048	353 272 646 154
I. Nợ ngắn hạn	310		718 202 955 048	353 272 646 154
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	161 277 007 156	21 247 513 477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39 530 480	39 530 480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	3 699 898 466	5 899 344 354
4. Phải trả người lao động	314		19 793 417 600	7 814 198 069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	587 579 510	389 424 970
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		99 178 250 633	43 814 435 826
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	7 902 918 957	846 294 902
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	421 657 310 349	270 047 584 400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4 067 041 897	3 174 319 676
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163 331 497 532	174 916 086 229
I. Vốn chủ sở hữu	410		163 331 497 532	174 916 086 229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	61 823 863 265	60 089 131 309
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	1 430 609 842	1 167 507 603
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	77 024 425	13 659 447 317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	314 230 732
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		77 024 425	13 345 216 585
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		881 534 452 580	528 188 732 383

Hà nội, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Phan Yến Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng giám đốc




Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

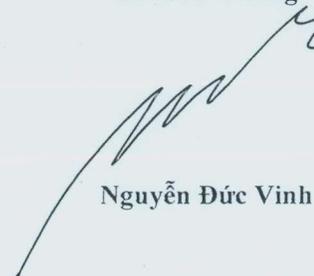
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	136.231.894.213	27.751.635.345	270.604.921.616	51.647.571.417
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			136.231.894.213	27.751.635.345	270.604.921.616	51.647.571.417
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	128.528.316.982	20.398.120.194	254.938.850.292	37.911.811.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.703.577.231	7.353.515.151	15.666.071.324	13.735.759.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	36.184.870	8.936.654.222	41.047.814	33.630.596.571
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	18.108.509.699	15.324.659.092	28.213.534.968	28.159.668.018
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.108.509.699		28.213.534.968	
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	8.123.066.412	2.000.000.000	23.398.131.533	26.500.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	6.845.394.733	1.703.579.444	11.110.754.078	4.298.430.354
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(25.337.208.743)	(2.738.069.163)	(47.015.301.441)	(11.591.742.024)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.384.984.640		1.810.715.390	
12. Chi phí khác	32	VII.7	583.853.259	30.423.120	583.853.259	47.445.580
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		801.131.381	(30.423.120)	1.226.862.131	(47.445.580)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(24.536.077.362)	(2.768.492.283)	(45.788.439.310)	(11.639.187.604)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.335.268.662	713.900.262	6.459.984.043	1.621.900.262
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(29.871.346.024)	(3.482.392.545)	(52.248.423.353)	(13.261.087.866)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu



Phan Yên Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội ngày 29 tháng 07 năm 2019



Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư.
 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
 - Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 - Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
 - Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng:
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chi tiêu	30/06/2019	01/04/2019
- Tiền mặt	657.533.863	1.374.204.218

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.537.292.964	9.295.653.589
- Tiền đang chuyển		
Cộng	19.194.826.827	10.669.857.807

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chi tiêu	30/06/2019			01/04/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	30/06/2019		01/04/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	30/06/2019			01/04/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác:						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	30/06/2019	01/04/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.480.857.462	267.450.216
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chi tiêu	30/06/2019		01/04/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	70.000.000		70.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	20.682.038.500			
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác (Thuế TNCN phải thu của người lao động)	71.394.385		11.010.421	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng				

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chi tiêu	30/06/2019		01/04/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng				

06. Nợ xấu

Chi tiêu	30/06/2019			01/04/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)						
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại phát triển Hoàng Minh						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	30/06/2019		01/04/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	8.354.672.050		7.234.885.527	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	77.279.749.945		105.047.189.008	

01/04/2019
 KINH
 THAM

- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	30/06/2019		01/04/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chi tiêu	30/06/2019		01/04/2019	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)	-		-	
- XD/CB khác				
- Cài tạo nâng cấp kho bãi xưởng CB than Ninh bình				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909			13.167.809.806
- Mua trong năm	259.100.000						259.100.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	8.391.826.158	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909	-	-	13.426.909.806
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm	1.270.090.329	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909			6.305.173.977
- Khấu hao trong kỳ	217.716.076		-				217.716.076
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	1.487.806.405	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909	-	-	6.522.890.053
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm	6.862.635.829	-	-	-	-	-	6.862.635.829
- Tại ngày cuối kỳ	6.904.019.753	-	-	-	-	-	6.904.019.753

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					110.150.000			110.150.000
- Mua trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					110.150.000			110.150.000
Giá trị hao mòn lũy kế								-
Số dư đầu năm					85.672.216			85.672.216
- Khấu hao trong năm					18.358.332			18.358.332
- Tăng khác								-
- Thanh lý nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					104.030.548			104.030.548
Giá trị còn lại								-
- Tại ngày đầu năm					24.477.784			24.477.784
- Tại ngày cuối năm					6.119.452			6.119.452

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

0100
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DOANH
 NGHIỆP
 MIỀN B
 VINACO
 XUÂN

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/04/2019	Giảm trong năm	Tăng trong năm	30/06/2019
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Các loại phí thuê bao mạng trả trước trong năm	73.405.843	43.976.004
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	4.842.750	28.871.000
- Chi phí đi thuê kho bãi	16.828.341	15.105.004
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	51.734.752	
b) Dài hạn	3.008.694.382	2.841.123.732
- Các loại phí thuê bao mạng trả trước cho nhiều năm	38.762.999	45.951.428
- Công cụ dụng cụ cho nhiều năm	2.386.865.826	2.116.643.971
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ cho nhiều năm	562.934.807	654.371.433
- Các khoản khác	20.130.750	24.156.900
Cộng	3.082.100.225	2.885.099.736

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/04/2019	Trong năm	30/06/2019



Chi tiêu	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	#####		749.644.637.298	1.427.394.787.496	421.657.310.349	
b) Vay dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/06/2019			01/04/2019		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chi tiêu	30/06/2019		01/04/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuế tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	30/06/2019		01/04/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	134.597.680	-	89.365.200	-
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV	45.232.480			
- Công ty kho vận Đá Bạc -TKV				
- Công ty kho vận Hòn gai -TKV				
- Công ty tuyển than Hòn gai	89.365.200		89.365.200	
- Công ty CP XNK than - Vinacomin (Coalimex)				
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	161.187.641.456	-	16.873.043.968	-
- CN Công ty CP tập đoàn Vinalcon Quảng Ninh	45.408.440			
- Bưu điện thành phố Hà Nội	220.941		103.101	
- Công ty CP tư vấn thiết kế XD giao thông thủy				
- Công ty CP phần mềm quản lý doanh nghiệp (FAST)				
- Công ty TNHH kiểm toán BDO				
- Công ty bảo hiểm BSH Thăng Long	54.392.534		105.892.950	
- Công ty CP dịch vụ , thương mại XNK Hồng Thăng	50.270.000		50.270.000	
- Công ty Cổ phần Cường Sơn	2.759.531.863		4.859.298.752	
- Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	107.204.436		72.418.159	
- Công ty cổ phần nội thất IDECO	114.510.000			
- Công ty TNHH Tuyển than Quảng Hưng	3.512.762.440		8.780.850.760	
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	970.965.105		2.595.632.446	
- Trung tâm dịch vụ khách hàng - Viễn Thông Hà Nội				
- Công ty lữ hành Sài Gòn Tourist Hà Nội				
- Tổng Công ty Viễn Thông Quân đội				
- Công ty CP du lịch và thương mại- Vinacomin				
- Công ty CP phát triển xây dựng và TM Việt Bắc	81.260.000			
- Công ty CP Khoáng sản Đan ka	153.429.614.697			
- Công ty TNHH WelHunt Việt Nam				
- Công ty TNHH giải pháp và ứng dụng Hoàng Hà	28.501.000			
- Trường cao đẳng Than- Khoáng sản Việt Nam				
- Tạp chí Than- Khoáng sản Việt Nam	33.000.000			
- CN tập đoàn CN than- khoáng sản VN- KS Heritage			408.577.800	
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vinpearl				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	161.322.239.136	-	16.962.409.168	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01/04/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2019
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.007.801.859	5.335.268.662	2.720.000.000	3.623.070.521
- Thuế thu nhập cá nhân	12.965.039	91.168.582	27.305.676	76.827.945
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	181.505.194	181.505.194	-
- Các loại thuế khác	-	323.835	323.835	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	1.020.766.898	5.608.266.273	2.929.134.705	3.699.898.466
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	30.144.074			30.144.074
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
- Các loại thuế khác				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	30.144.074	-	-	30.144.074

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	30/06/2019	01/04/2019
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay	587.579.510	1.181.133.804
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		

- Các khoản trích trước khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	587.579.510	1.181.133.804

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	46.544.384	19.166.303
- Bảo hiểm xã hội		1.275.765
- Bảo hiểm y tế		225.135
- Bảo hiểm thất nghiệp		100.060
- Các quỹ phải trả tập đoàn	103.400.000	62.400.000
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Tiền đi tham quan khảo sát	618.680.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.083.571.580	83.571.580
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.722.993	641.367.259
Cộng	7.902.918.957	808.106.102
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/04/2019
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước:		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước:		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	30/06/2019			01/04/2019		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá:						
- Loại phát hành có chiết khấu:						
- Loại phát hành có phụ trội:						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

d. Trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);



+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 1 430 609 842 đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:
- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chi tiêu	30/06/2019	01/04/2019
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chi tiêu	30/06/2019	01/04/2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chi tiêu	30/06/2019	01/04/2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chi tiêu	30/06/2019	01/04/2019
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chi tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	113.025.308.831	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.206.585.382	27.751.635.345
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	136.231.894.213	27.751.635.345
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	19.641.426.305	22.838.583.840
Công ty kho vận Hòn Gai - TKV		
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	3.565.159.077	4.913.051.505
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	52.854.929.591	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình		
Công ty KD than Hải Phòng		
Công ty KD than Hà Nam		
Công ty KD than Hà Nội		
Công ty KD than Thanh Hóa		
Công ty KD than Bắc Thái		
Cộng	76.061.514.973	27.751.635.345
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chi tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
----------	-------------	-------------

10
 NG
 Ở PI
 DOA
 HIÊN
 VINA
 HXL

- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chi tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	108.048.778.569	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.479.538.413	20.398.120.194
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	128.528.316.982	20.398.120.194

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chi tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.184.870	9.994.622
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		8.926.659.600
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	36.184.870	8.936.654.222

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Lãi tiền vay	18.108.509.699	3.890.022.083
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		11.434.637.009
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	18.108.509.699	15.324.659.092

6. Thu nhập khác

Chi tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.384.984.640	
Cộng	1.384.984.640	

7. Chi phí khác

Chi tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Thuế truy thu và các khoản bị phạt;		
- Bồi thường hao hụt vượt định mức		
- Các khoản khác.	583.853.259	30.423.120
Cộng	583.853.259	30.423.120

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.845.394.733	2.617.453.006
1. Chi phí nhân viên quản lý	2.202.888.545	2.160.516.225
2. Chi phí vật liệu quản lý	-	-
3. Chi phí đồ dùng văn phòng	514.406.090	-
4. Chi phí chi khấu hao TSCĐ	126.082.318	-
5. Thuế và lệ phí	-	-
6. Chi phí dự phòng	-	-
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài	523.601.189	-
8. Chi phí bằng tiền khác	3.478.416.591	456.936.781
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.124.066.412	2.000.000.000
1. Chi chi phí nhân viên	6.791.614.055	2.000.000.000
2. Chi chi phí vật liệu, bao bì	-	-
3. Chi chi phí dụng cụ đồ nghề	33.231.490	-
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
5. Chi chi phí bảo hành	-	-
6. Chi chi phí dịch vụ mua ngoài	1.298.220.867	-
7. Chi chi phí bằng tiền khác	1.000.000	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(5.210.839.295)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		(5.210.839.295)
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		(5.210.839.295)
- Các khoản ghi giảm khác.		

H/ O / T / K / H / B / O / I / AN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	8.994.502.600	4.160.516.225
- Chi phí công cụ, dụng cụ	547.637.580	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.082.318	115.855.575
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.821.822.056	557.406.536
- Chi phí khác bằng tiền	3.479.416.591	(1.130.198.892)
Cộng	14.969.461.145	3.703.579.444

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.335.268.662	1.786.771.852
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.335.268.662	1.786.771.852

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 749 644 637 298 đ
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường : 1 427 394 787 496 đ
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	157.188.000	151.968.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/06/2019	30/06/2018
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Tiền cổ tức	4.720.800.000	
	Lãi chậm trả	-	-
	Phí thương hiệu Vinacomin	121.000.000	
	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mô, chi phí thăm dò, khai thác	-	
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/06/2019	30/06/2018
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mô, chi phí thăm dò, khai thác	-	(991.246.207)
	Phí thương hiệu Vinacomin		

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	30/06/2019	30/06/2018
CN Cty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.852.874.815	2.551.227.177
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.347.890.143	1.663.495.243
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Mua dv vc, bx, điện, nước	5.488.268.588	4.058.035.031
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.407.028.679	2.183.119.653
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	369.117.401	203.532.594
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.671.794.365	1.627.249.499
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	713.580.754	1.015.306.307
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.788.938.291	4.191.239.211

589
THA
IC
IN
TP.V

Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	3.346.510.097	2.909.189.183
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	110.695.726	357.784.416
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	-	
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	-	
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.145.802.574	120.888.141
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.117.153.348	2.499.647.687
Bán Hàng	Tính chất giao dịch	30/06/2019	30/06/2018
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc	25.527.243.925	30.526.798.880

- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6 - Thông tin về hoạt động liên tục;
7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Phan Yến Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Ngày 29 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



Ngô Quang Trung

